PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

BỘ TƯ PHÁP - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Số: 04/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Luật TNBTCNN) về trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

2. Việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18 tháng 9 năm 2012 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP).

Trong trường hợp có những nội dung liên quan đến việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính mà chưa được quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC thì áp dụng các quy định có liên quan tại Thông tư liên tịch này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án, cơ quan quản lý công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng, cơ quan có trách nhiệm bồi thường, cơ quan có liên quan trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả, người có trách nhiệm hoàn trả và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác quy định tại Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cố ý gây thiệt hại là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc tuy không mong muốn nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

2. Vô ý gây thiệt hại là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được.

3. Người có trách nhiệm hoàn trả là người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại cho tổ chức, cá nhân làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

4. Cơ quan có liên quan trong việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trong trường hợp người thi hành công vụ đó liên đới cùng gây ra thiệt hại nhưng không phải là cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Theo dõi, chỉ đạo Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

2. Đề nghị cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại trong trường hợp người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại do cơ quan đó trực tiếp quản lý hoặc trong trường hợp người thi hành công vụ do mình quản lý đã chuyển công tác đến cơ quan khác.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có trách nhiệm bồi thường có thể xin ý kiến của các cơ quan có liên quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

4. Ra Quyết định hoàn trả theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 16/2010/NĐ-CP).

5. Giải quyết khiếu nại của người có trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp người đó không đồng ý với Quyết định hoàn trả và khiếu nại Quyết định đó theo quy định của pháp luật.

6. Tham gia tố tụng tại Tòa án với tư cách là bị đơn trong trường hợp người có trách nhiệm hoàn trả khởi kiện Quyết định hoàn trả do mình ban hành.

7. Thông báo việc thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực thi hành theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

8. Báo cáo việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

9. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc người có trách nhiệm hoàn trả không còn di sản để người thừa kế của họ thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

10. Khởi kiện yêu cầu người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

11. Yêu cầu cơ quan thi hành án thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên người có trách nhiệm hoàn trả thực hiện nghĩa vụ hoàn trả.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Phối hợp với cơ quan có trách nhiệm bồi thường thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ theo yêu cầu của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

2. Cử đại diện lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

3. Đôn đốc người có trách nhiệm hoàn trả do mình quản lý thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có trách nhiệm bồi thường ban hành trong trường hợp người đó cùng gây ra thiệt hại theo quy định tại Khoản 2 Điều 57 Luật TNBTCNN.

4. Đôn đốc người có trách nhiệm hoàn trả do mình quản lý thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan có

trách nhiệm bồi thường ban hành trong trường hợp người đó đã chuyển công tác từ cơ quan có trách nhiệm bồi thường đến cơ quan mình theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XEM XÉT TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Điều 6. Thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Ngay sau khi thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra Quyết định thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xác định trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật TNBTCNN và Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

2. Thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả bao gồm các cá nhân quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Trường hợp cơ quan quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại không có cấp quản lý trực tiếp thì cơ quan đó có trách nhiệm cử đại diện lãnh đạo tham gia Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Trường hợp để đánh giá, xác định mức độ lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả làm căn cứ xác định mức hoàn trả, thì thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải có thành viên là chuyên gia pháp lý chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác liên quan đến hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại.

3. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

4. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả làm việc theo phương thức quy định tại Điều 15 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP.

Điều 7. Xác định lỗi của người thi hành công vụ làm căn cứ xác định mức hoàn trả

1. Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định lỗi của người thi hành công vụ trên cơ sở nội dung văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi của người thi hành công vụ là trái pháp luật hoặc văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xác định người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường theo quy định tại Điều 26 Luật TNBTCNN.

Trong trường hợp các văn bản quy định tại khoản 1 Điều này chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và các tình tiết của vụ việc để xác

định lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả trên cơ sở áp dụng quy định của pháp luật dân sự và quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 TTLT này.

2. Việc kiến nghị về việc xác định lỗi của người có trách nhiệm hoàn trả được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và theo nguyên tắc đa số trên tổng số thành viên Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả có mặt.

Trường hợp số phiếu biểu quyết là ngang nhau thì việc xác định lỗi của người thi hành công vụ sẽ do Chủ tịch Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả quyết định.

Điều 8. Xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ

1. Nguyên tắc xác định mức hoàn trả

a) Việc xác định mức hoàn trả của người thi hành công vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 18 Nghị định số 16/2010/NĐ-CP;

b) Mức hoàn trả của người thi hành công vụ được xác định tối đa không vượt quá số tiền thực tế mà Nhà nước đã chi trả cho người bị thiệt hại.

2. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ có lỗi vô ý gây ra thiệt hại

a) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là dưới ba mươi (30) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định là tối đa không quá một (01) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

b) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả từ ba mươi (30) triệu đồng đến dưới một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là một (01) tháng lương và tối đa không quá hai (02) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

c) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là trên một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là một (01) tháng lương và tối đa không quá ba (03) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả.

3. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

a) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là dưới một trăm (100) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là ba (03) tháng lương và tối đa không quá mười hai (12) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;

b) Trường hợp số tiền bồi thường thực tế đã chi trả là từ một trăm (100) triệu đồng đến dưới năm trăm (500) triệu đồng thì mức hoàn trả được xác định tối thiểu là mười hai (12) tháng lương và tối đa không quá hai mươi bốn (24) tháng lương của người đó tại thời điểm quyết định việc hoàn trả;